

# CHIẾN LƯỢC HỌC TẬP KỸ NĂNG NÓI TIẾNG TRUNG QUỐC CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lưu Hớn Vũ \*

*Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh,  
36 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Nhận ngày 17 tháng 9 năm 2022

Chỉnh sửa ngày 28 tháng 10 năm 2022; Chấp nhận đăng ngày 22 tháng 01 năm 2023

**Tóm tắt:** Bài viết khảo sát chiến lược học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam, trường hợp sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (HUFLIT). Kết quả khảo sát bằng bảng hỏi với 233 sinh viên cho thấy, sinh viên có tần suất sử dụng ở mức độ cao cả về mặt tổng thể, lẫn trên từng nhóm chiến lược học tập siêu nhận thức, nhận thức và xã hội - tình cảm. Về phương diện giới tính, giữa sinh viên nam và sinh viên nữ không tồn tại sự khác biệt trong việc sử dụng chiến lược học tập. Về phương diện vùng miền, giữa sinh viên miền Trung và sinh viên miền Nam cũng không tồn tại sự khác biệt trong việc sử dụng chiến lược học tập. Kết quả học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc có mối tương quan thuận với tần suất sử dụng chiến lược học tập kỹ năng này.

*Từ khoá:* chiến lược học tập, kỹ năng nói, tiếng Trung Quốc, sinh viên, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (HUFLIT)

## 1. Mở đầu

Nói là một trong bốn kỹ năng ngôn ngữ, có vai trò quan trọng trong giao tiếp giữa người với người. Chiến lược học tập kỹ năng nói là những biện pháp, cách thức mà người học sử dụng, nhằm làm cho việc học tập kỹ năng nói có tính hiệu quả hơn. Việc nghiên cứu chiến lược học tập kỹ năng nói sẽ hữu ích cho việc cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng học tập của sinh viên.

Nghiên cứu về chiến lược học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc hiện nay đã đạt được nhiều thành quả đáng kể. Các nghiên cứu này không chỉ đề cập đến đối tượng là lưu học sinh tại Trung Quốc (Y. Y. Wu, 2008; Na, 2009; Q. Wu, 2018), mà còn đề

cập đến các đối tượng là người học tiếng Trung Quốc trong môi trường tiếng mẹ đẻ như sinh viên Thái Lan (Lu, 2012), sinh viên Chile (Wang, 2012), sinh viên Myanmar (Zuo, 2015), sinh viên Hàn Quốc (Hu, 2015), sinh viên Indonesia (Yoanna, 2018), sinh viên Ba Lan (Chen, 2019), sinh viên Tây Ban Nha (Zeng, 2019)... Đại đa số các nghiên cứu đều sử dụng phương pháp định lượng với công cụ điều tra bằng bảng hỏi để khảo sát tình hình sử dụng chiến lược học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc của người học. Đồng thời, còn tiến hành phân tích sự khác biệt trên các phương diện như giới tính, tuổi tác, thời gian học tiếng Trung Quốc, ngành học trong việc sử dụng chiến lược học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc.

Tại Việt Nam hiện nay, nghiên cứu

\* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: [luuhonvu@gmail.com](mailto:luuhonvu@gmail.com)

về chiến lược học tập ngoại ngữ đã đạt được một số thành quả. Nguyen và các cộng sự (2012a; 2012b; 2012c) đã tiến hành khảo sát chiến lược học tiếng Anh của sinh viên không chuyên tại Trường Đại học Cần Thơ, tìm hiểu mối quan hệ giữa vùng miền với chiến lược học tập tiếng Anh, mối quan hệ giữa kết quả học tập với chiến lược học tập tiếng Anh. Luu, Le, Tran và Nguyen (2022) đã nghiên cứu chiến lược học tập tiếng Anh của sinh viên khối ngành kinh tế tại Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh (HUB), phát hiện sinh viên có tần suất sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh ở mức độ tương đối cao, không có sự khác biệt trong việc sử dụng chiến lược học tập trên các phương diện giới tính, khối lớp, ngành học. Luu (2019c) đã phân tích chiến lược học tập tiếng Nhật như một ngoại ngữ thứ hai của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại HUB, đồng thời phân tích sự khác biệt về giới tính và cấp lớp trong việc sử dụng chiến lược học tập.

Nghiên cứu về chiến lược học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam hiện nay vẫn còn hạn chế về số lượng. Lin và Lu (2005; 2007) nghiên cứu về chiến lược học tập của lưu học sinh Việt Nam tại Trung Quốc, phân tích mối quan hệ giữa kết quả kì thi HSK và chiến lược học tập, phát hiện các chiến lược học tập tiêu cực có ảnh hưởng đến kết quả kì thi HSK của người học. Luu (2019a) phát hiện tần suất sử dụng chiến lược học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tương đối cao, trong đó tần suất sử dụng nhóm chiến lược nhận thức có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên, giữa sinh viên nam và sinh viên nữ không tồn tại sự khác biệt trong việc sử dụng chiến lược học tập. Nghiên cứu của Luu (2020) cũng cho thấy sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có tần suất sử dụng chiến lược học tập tương đối cao; nhân tố giới tính cũng không dẫn đến sự khác biệt trong việc sử dụng chiến lược học tập, song kết quả học tập không chỉ chịu tác động bởi tần suất sử dụng nhóm chiến lược nhận thức, mà còn

ảnh hưởng bởi nhóm chiến lược siêu nhận thức và nhóm chiến lược xã hội.

Nghiên cứu về chiến lược học tập của người học Việt Nam trên một bình diện ngôn ngữ hay một kĩ năng ngôn ngữ hiện nay chưa nhiều. Chúng tôi chỉ tìm thấy nghiên cứu của Dinh (2013) và Luu (2019b). Luận án tiến sĩ của Dinh (2013) đã phân tích tình hình sử dụng chiến lược học tập từ vựng tiếng Trung Quốc của sinh viên Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội ở các cấp lớp. Luu (2019b) nghiên cứu về chiến lược học tập kĩ năng nghe tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam, phát hiện sinh viên có tần suất sử dụng chiến lược ở mức độ trung bình, đồng thời có tác động đến kết quả học tập kĩ năng nghe, song không tồn tại sự khác biệt giữa sinh viên nam và sinh viên nữ trong việc sử dụng chiến lược học tập kĩ năng nghe tiếng Trung Quốc.

Có thể thấy rằng nghiên cứu về chiến lược học tập kĩ năng nói tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam vẫn chưa được quan tâm, đề cập đến. Trong nghiên cứu này, chúng tôi muốn giải quyết bốn vấn đề sau: Thứ nhất, tình hình sử dụng chiến lược học tập kĩ năng nói tiếng Trung Quốc của sinh viên như thế nào? Thứ hai, giữa sinh viên nam và sinh viên nữ có sự khác biệt thế nào về việc sử dụng chiến lược học tập kĩ năng nói tiếng Trung Quốc? Thứ ba, giữa sinh viên các vùng miền có sự khác biệt thế nào về việc sử dụng chiến lược học tập kĩ năng nói tiếng Trung Quốc? Thứ tư, chiến lược học tập kĩ năng nói và kết quả học tập kĩ năng nói tồn tại mối quan hệ tương quan như thế nào?

## 2. Cơ sở lí luận

Cơ sở lí luận của chúng tôi trong nghiên cứu này là quan niệm của O'Malley và Chamot (1990) về chiến lược học tập. O'Malley và Chamot (1990) dựa vào mô hình xử lí thông tin đã chia chiến lược học tập ra làm ba nhóm chiến lược: nhóm chiến lược siêu nhận thức (metacognitive

strategies), nhóm chiến lược nhận thức (cognitive strategies) và nhóm chiến lược xã hội - tình cảm (socio-affective strategies).

Nhóm chiến lược siêu nhận thức là các chiến lược kiểm soát, điều tiết và chỉ đạo quá trình học tập ngôn ngữ, đồng thời có liên quan đến những suy nghĩ về quá trình học tập. Các chiến lược này sử dụng các kiến thức có được trong quá trình tri nhận, điều tiết việc học ngôn ngữ trên cơ sở xác định mục tiêu học tập, giám sát quá trình học tập và đánh giá kết quả học tập. Nhóm chiến lược này bao gồm các chiến lược như lên kế hoạch, tập trung sự chú ý vào một nhiệm vụ nào đó, chuẩn bị nhiệm vụ, tập trung sự chú ý vào một kỹ năng nào đó, tự quản lý bản thân, tự kiểm soát bản thân, tự đánh giá bản thân...

Nhóm chiến lược nhận thức là các chiến lược xử lý tài liệu học tập, tiến hành phân tích, chuyển đổi, tổng hợp các tài liệu học tập, có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ học tập cụ thể. Nhóm chiến lược này bao gồm các chiến lược như sử dụng tài liệu tham khảo, lặp lại, chia nhóm, suy đoán, sử dụng hình ảnh, sử dụng từ khoá, liên tưởng, ghi chú, tóm tắt, phiên dịch...

Nhóm chiến lược xã hội - tình cảm là các chiến lược mà người học sử dụng để giao tiếp với các bạn học khác hoặc người bản ngữ. Nhóm chiến lược này bao gồm các chiến lược về hợp tác, đặt câu hỏi...

### 3. Thiết kế nghiên cứu

#### 3.1. Đối tượng khảo sát

Nghiên cứu này được thực hiện tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (HUFLIT). Tham gia khảo sát là 233 sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, hiện đang theo học năm thứ hai của chương trình đào tạo. Về phương diện dân tộc, có 211 sinh viên dân tộc Kinh (chiếm tỉ lệ 90,6%) và 22 sinh viên dân tộc khác (chiếm tỉ lệ 9,4%). Về phương diện giới tính, có 24 sinh viên nam (chiếm tỉ lệ 10,3%) và 209 sinh viên nữ (chiếm tỉ lệ 89,7%). Về

phương diện vùng miền, có 42 sinh viên miền Trung (chiếm tỉ lệ 18,0%) và 191 sinh viên miền Nam (chiếm tỉ lệ 82,0%). Về phương diện tuổi tác, sinh viên có độ tuổi cao nhất là 26 tuổi, độ tuổi thấp nhất là 19 tuổi, độ tuổi trung bình là 19,99 tuổi. Chi tiết về đối tượng khảo sát xem bảng 1.

#### Bảng 1

*Cơ cấu đối tượng khảo sát*

	Chỉ tiêu	Số lượng	Tỉ lệ %
<b>Dân tộc</b>	Kinh	211	90,6
	Khác	22	9,4
<b>Giới tính</b>	Nam	24	10,3
	Nữ	209	89,7
<b>Vùng miền</b>	Miền Trung	42	18,0
	Miền Nam	191	82,0
<b>Độ tuổi trung bình</b>		19,99	

#### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện bằng phương pháp định lượng, với công cụ nghiên cứu là điều tra bằng bảng hỏi. Bảng hỏi gồm 40 câu hỏi, trong đó các câu hỏi từ Q1 đến Q12 là các câu hỏi thuộc nhóm chiến lược siêu nhận thức, các câu hỏi từ Q13 đến Q28 là các câu hỏi thuộc nhóm chiến lược nhận thức, các câu hỏi từ Q29 đến Q40 là các câu hỏi thuộc nhóm chiến lược xã hội - tình cảm. Tất cả các câu hỏi này đều được sử dụng thang đo năm bậc của Likert, với bậc 1 là hoàn toàn không đồng ý, bậc 2 là không đồng ý, bậc 3 là bình thường, bậc 4 là đồng ý, bậc 5 là hoàn toàn đồng ý.

#### 3.3. Công cụ phân tích dữ liệu

Các dữ liệu thu thập từ điều tra được xử lý bằng phần mềm SPSS. Trong nghiên cứu này, SPSS được thực hiện trong thống kê mô tả về đối tượng khảo sát, tần suất sử dụng chiến lược học tập kỹ năng nói, kiểm định sự khác biệt trên hai phương diện giới tính, vùng miền và kiểm định mối tương

quan giữa kết quả học tập và tần suất sử dụng chiến lược học tập kỹ năng nói.

#### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

##### 4.1. Tình hình chung

Sinh viên HUFLIT có tần suất sử dụng chiến lược học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc như sau (xem bảng 2):

**Bảng 2**

*Tần suất sử dụng chiến lược học tập kỹ năng nói*

Nhóm chiến lược	Mean	SD
Nhóm chiến lược siêu nhận thức	3,77	0,75
Nhóm chiến lược nhận thức	3,79	0,72
Nhóm chiến lược xã hội - tình cảm	3,85	0,75
<b>Tổng thể</b>	<b>3,80</b>	<b>0,69</b>

Bảng 2 cho thấy, sinh viên HUFLIT có tần suất sử dụng chiến lược học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc ở mức độ cao, không chỉ về mặt tổng thể, mà còn về từng nhóm chiến lược học tập. Tần suất sử dụng chiến lược học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc của sinh viên HUFLIT cao hơn sinh viên các nước Thái Lan (Lu, 2012), Chile (Wang, 2012), Myanmar (Zuo, 2015), Hàn Quốc (Hu, 2015), Ba Lan (Chen, 2017), Indonesia (Yoanna, 2018), Tây Ban Nha (Zeng, 2019)...

Theo Luu (2019b), tần suất sử dụng chiến lược học tập kỹ năng nghe tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam về mặt tổng thể (Mean = 3,18) và từng nhóm chiến lược siêu nhận thức (Mean = 3,32), nhận thức (Mean = 3,18), xã hội - tình cảm (Mean = 2,95) đều ở mức độ trung bình. Có thể thấy rằng, khi học tiếng Trung Quốc, sinh viên Việt Nam có tần suất sử dụng chiến lược học tập kỹ năng nói cao hơn chiến lược học tập kỹ năng nghe. Điều này có thể có liên quan đến độ khó của kỹ năng ngôn ngữ. Sinh viên càng giỏi, thì tần suất sử dụng chiến lược học tập

càng cao và càng điều luyện (Cohen & Apeh, 1981). Kỹ năng nghe luôn được đánh giá là kỹ năng có độ khó cao hơn kỹ năng nói, sinh viên tiên bộ về kỹ năng nghe chậm hơn kỹ năng nói, do đó có sự khác biệt trong việc sử dụng tần suất sử dụng chiến lược học tập hai kỹ năng này.

Kết quả so sánh đa tầng cho thấy tần suất sử dụng giữa nhóm chiến lược siêu nhận thức và nhóm chiến lược nhận thức không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa ( $t = -0,55$ ,  $p > 0,05$ ), song có sự khác biệt có ý nghĩa giữa nhóm chiến lược nhận thức và nhóm chiến lược xã hội - tình cảm ( $t = -2,35$ ,  $p < 0,05$ ), giữa nhóm chiến lược siêu nhận thức và nhóm chiến lược xã hội - tình cảm ( $t = -2,18$ ,  $p < 0,05$ ). Qua đó có thể thấy, sinh viên HUFLIT thường xuyên sử dụng nhất là nhóm chiến lược xã hội - tình cảm, ít sử dụng hai nhóm chiến lược còn lại hơn.

Kết quả thống kê tần suất từng chiến lược cho thấy tất cả các chiến lược đều có tần suất sử dụng từ mức trung bình trở lên. Trong đó, tần suất sử dụng chiến lược Q7 “tìm cách cải thiện khả năng nói” (Mean = 4,23, SD = 0,89) cao nhất, tần suất sử dụng chiến lược Q24 “tiếp tục nói khi nói sai điều gì đó” (Mean = 3,09, SD = 1,24) thấp nhất.

Trong nhóm chiến lược siêu nhận thức, sinh viên thường sử dụng nhất là các chiến lược Q7 “tìm cách cải thiện khả năng nói” (Mean = 4,23, SD = 0,89), Q1 “đặt mục tiêu rõ ràng để cải thiện khả năng nói” (Mean = 4,19, SD = 0,96), Q8 “quan sát và tìm hiểu nguyên nhân lỗi” (Mean = 4,03, SD = 0,97) và Q5 “tập trung lắng nghe người khác nói” (Mean = 4,01, SD = 0,91). Qua đó cho thấy, sinh viên HUFLIT luôn có mục tiêu rõ ràng, luôn mong muốn và không ngừng tìm cách để phát triển, cải thiện kỹ năng nói của bản thân. Họ cũng thường tập trung lắng nghe người khác nói, quan sát và tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến lỗi.

Trong nhóm chiến lược nhận thức, sinh viên thường sử dụng nhất là các chiến lược Q25 “xem chương trình hoặc phim”

(Mean = 4,21, SD = 1,02), Q19 “tự nói với chính mình” (Mean = 4,02, SD = 0,99) và Q28 “sử dụng các manh mối để đoán nghĩa của từ” (Mean = 4,01, SD = 0,96). Có thể thấy rằng, sinh viên HUFLIT khi học kỹ năng nói tiếng Trung Quốc thường xem các chương trình truyền hình hoặc phim bằng tiếng Trung Quốc để học các cấu trúc, cách nói thường dùng, cũng như cách ứng xử của người Trung Quốc, thường tự luyện tập nói bằng cách tự nói với bản thân mình, thường dựa vào ngữ cảnh để đoán nghĩa của từ mới.

Trong nhóm chiến lược xã hội - tình cảm, sinh viên thường sử dụng nhất là hai chiến lược Q30 “khuyến khích bản thân nói nhiều hơn” (Mean = 4,09, SD = 0,94) và Q33 “yêu cầu nói chậm lại, lặp lại hoặc giải thích” (Mean = 4,06, SD = 0,97). Có thể thấy, dù lo lắng sẽ mắc lỗi trong quá trình nói, nhưng sinh viên HUFLIT vẫn luôn khuyến khích

### Bảng 3

Tình hình sử dụng chiến lược học tập kỹ năng nói theo giới tính

Nhóm chiến lược	Giới tính	Mean	SD	t	p
Nhóm chiến lược siêu nhận thức	Nam	3,68	0,90	-0,65	0,52
	Nữ	3,79	0,73		
Nhóm chiến lược nhận thức	Nam	3,68	0,88	-0,80	0,43
	Nữ	3,80	0,70		
Nhóm chiến lược xã hội - tình cảm	Nam	3,64	0,89	-1,45	0,15
	Nữ	3,87	0,72		
<b>Tổng thể</b>	Nam	3,67	0,87	-1,03	0,31
	Nữ	3,82	0,67		

Bảng 3 cho thấy, về tổng thể, sinh viên nữ có tần suất sử dụng chiến lược học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc cao hơn sinh viên nam. Trên phương diện từng nhóm chiến lược, sinh viên nữ cũng có tần suất sử dụng cao hơn sinh viên nam. Có thể thấy, sinh viên nữ sử dụng nhiều chiến lược học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc hơn sinh viên nam. Nói cách khác, sinh viên nữ có sự nhiệt tình và đầu tư sức lực vào việc học tập kỹ năng nói hơn sinh viên nam. Song, giữa

bản thân phải thực hành kỹ năng nói tiếng Trung Quốc nhiều hơn, như thế mới hi vọng đạt được những tiến bộ nhất định. Mặt khác, khi nghe không hiểu người khác nói tiếng Trung Quốc, sinh viên thường sẽ đề nghị họ nói chậm lại, lặp lại lời vừa nói hoặc giải thích những chỗ bản thân chưa rõ.

### 4.2. Sự khác biệt trên phương diện giới tính

Trong số 233 sinh viên tham gia khảo sát, có 24 sinh viên nam (chiếm tỉ lệ 10,3%) và 209 sinh viên nữ (chiếm tỉ lệ 89,7%). Sở dĩ nghiên cứu này có số lượng sinh viên nữ chiếm tỉ lệ cao hơn sinh viên nam là vì sinh viên theo học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc nói riêng, các ngành ngoại ngữ nói chung, chủ yếu là sinh viên nữ, rất ít sinh viên nam. Tình hình sử dụng chiến lược học tập kỹ năng nói của sinh viên nam và sinh viên nữ như sau (xem bảng 3):

sinh viên nữ và sinh viên nam không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa về mặt tổng thể ( $t = -1,03$ ,  $p > 0,05$ ), cũng như trên từng nhóm chiến lược siêu nhận thức ( $t = -0,65$ ,  $p > 0,05$ ), nhận thức ( $t = -0,80$ ,  $p > 0,05$ ) và xã hội - tình cảm ( $t = -1,45$ ,  $p > 0,05$ ). Điều này cho thấy không có sự khác biệt về việc sử dụng chiến lược học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc trên phương diện giới tính.

Kết quả này giống với kết quả của các nghiên cứu trước đây về chiến lược học

tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc của lưu học sinh tại Trung Quốc (Ma & Zhang, 2011), sinh viên Thái Lan (Lu, 2012), sinh viên Chile (Wang, 2012), sinh viên Hàn Quốc (Hu, 2015), sinh viên Tây Ban Nha (Zeng, 2019). Kết quả này cũng giống với kết quả của các nghiên cứu trước đây về chiến lược học tập tiếng Anh không chuyên (Luu, Le, Tran, & Nguyen, 2022), tiếng Nhật không chuyên (Luu, 2019c), tiếng Trung Quốc không chuyên (Luu, 2019a) của sinh viên Việt Nam. Kết quả này cũng giống với kết quả nghiên cứu về chiến lược học tập kỹ năng nghe tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam (Luu, 2019b). Điều đáng lưu ý là tuy trong các nghiên cứu tại Việt Nam đều có sự chênh lệch khá lớn về tỉ lệ sinh viên nam và sinh viên nữ, nhưng đều cho kết quả không có sự khác biệt về giới tính. Qua đó cho thấy, giới tính không phải là yếu tố tạo nên sự khác biệt trong việc sử dụng chiến lược học tập ngoại ngữ của sinh viên Việt Nam nói chung, chiến lược học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc nói riêng.

#### Bảng 4

*Tình hình sử dụng chiến lược học tập kỹ năng nói theo vùng miền*

Nhóm chiến lược	Vùng miền	Mean	SD	t	p
Nhóm chiến lược siêu nhận thức	Miền Trung	3,85	0,81	0,68	0,50
	Miền Nam	3,76	0,74		
Nhóm chiến lược nhận thức	Miền Trung	3,82	0,74	0,27	0,79
	Miền Nam	3,78	0,72		
Nhóm chiến lược xã hội - tình cảm	Miền Trung	3,87	0,76	0,23	0,82
	Miền Nam	3,84	0,74		
<b>Tổng thể</b>	Miền Trung	3,84	0,74	0,42	0,68
	Miền Nam	3,79	0,69		

Bảng 4 cho thấy có sự chênh lệch về tần suất sử dụng chiến lược học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc giữa sinh viên miền Nam và sinh viên miền Trung về mặt tổng thể cũng như trên từng nhóm chiến lược, song độ chênh lệch không cao. Tuy nhiên,

Sau khi so sánh tần suất sử dụng từng chiến lược cụ thể, chúng tôi phát hiện giữa sinh viên nam và sinh viên nữ tồn tại sự khác biệt trong việc sử dụng chiến lược Q25 “xem chương trình hoặc phim” ( $t = -2,60, p < 0,05$ ) trong nhóm chiến lược nhận thức và chiến lược Q29 “thư giãn khi cảm thấy lo lắng” ( $t = -3,61, p < 0,05$ ) trong nhóm chiến lược xã hội - tình cảm. So với sinh viên nam, sinh viên nữ thường thông qua các chương trình giải trí và phim tiếng Trung Quốc để tiếp nhận các kiến thức có liên quan đến kỹ năng nói tiếng Trung Quốc hơn. Khi có những lo lắng trong học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc, sinh viên nữ biết cách thư giãn hơn sinh viên nam.

#### 4.3. Sự khác biệt trên phương diện vùng miền

Trong số 233 sinh viên tham gia khảo sát, có 42 sinh viên miền Trung (chiếm tỉ lệ 18,0%) và 191 sinh viên miền Nam (chiếm tỉ lệ 82,0%). Tình hình sử dụng chiến lược học tập kỹ năng nói của sinh viên miền Trung và sinh viên miền Nam như sau (xem bảng 4):

kết quả kiểm định cho thấy không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên miền Trung và sinh viên miền Nam trong việc sử dụng chiến lược học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc về mặt tổng thể ( $t = 0,42, p > 0,05$ ) và các nhóm chiến lược siêu nhận thức

( $t = 0,68$ ,  $p > 0,05$ ), nhận thức ( $t = 0,27$ ,  $p > 0,05$ ), xã hội - tình cảm ( $t = 0,23$ ,  $p > 0,05$ ). Trong từng chiến lược học tập cụ thể, giữa sinh viên miền Trung và sinh viên miền Nam cũng không có sự khác biệt có ý nghĩa về tần suất sử dụng chiến lược học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc. Điều này chứng tỏ không có sự khác biệt về phương diện vùng miền trong việc sử dụng chiến lược học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc.

Kết quả nghiên cứu này giống với kết quả nghiên cứu của Nguyen, Trinh và Huynh (2012b) về trường hợp sinh viên học tiếng Anh không chuyên tại Trường Đại học Cần Thơ. Tuy số lượng sinh viên giữa các vùng miền trong nghiên cứu của Nguyen, Trinh và Huynh (2012b), cũng như trong nghiên cứu

này của chúng tôi, có sự chênh lệch khá lớn, song kết quả cả hai nghiên cứu đều cho thấy không có sự khác biệt trên phương diện vùng miền trong việc sử dụng chiến lược học tập. Qua đó có thể thấy rằng, vùng miền không phải là yếu tố dẫn đến sự khác biệt của sinh viên Việt Nam trong việc sử dụng chiến lược học tập nói chung, chiến lược học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc nói riêng.

#### 4.4. *Mối quan hệ với kết quả học tập*

Nghiên cứu sử dụng điểm tổng kết học phần Nói tiếng Trung Quốc của sinh viên trong học kỳ gần nhất để làm cơ sở phân tích tương quan giữa kết quả học tập và việc sử dụng chiến lược học tập kỹ năng nói. Kết quả phân tích tương quan Pearson như sau (xem bảng 5):

**Bảng 5**

*Kết quả phân tích tương quan Pearson*

		Nhóm chiến lược siêu nhận thức	Nhóm chiến lược nhận thức	Nhóm chiến lược xã hội - tình cảm	Tổng thể
Kết quả học tập	Pearson Correlation	0,20	0,20	0,14	0,19
	Sig (2-tailed)	0,00	0,00	0,03	0,00

Bảng 5 cho thấy, kết quả học tập kỹ năng nói và tần suất sử dụng chiến lược học tập kỹ năng nói về mặt tổng thể có mối tương quan thuận với nhau ( $r = 0,19$ ,  $p < 0,05$ ), đồng thời cũng có mối tương quan thuận với từng nhóm chiến lược học tập siêu nhận thức ( $r = 0,20$ ,  $p < 0,05$ ), nhận thức ( $r = 0,20$ ,  $p < 0,05$ ) và xã hội - tình cảm ( $r = 0,14$ ,  $p < 0,05$ ).

Khi xem xét mối tương quan giữa kết quả học tập và từng chiến lược học tập cụ thể, chúng tôi phát hiện tồn tại mối tương quan thuận giữa kết quả học tập và một số chiến lược học tập. Cụ thể như sau:

Trong nhóm chiến lược siêu nhận thức, tồn tại mối tương quan thuận giữa kết quả học tập với các chiến lược Q4 “lên kế hoạch về những đặc điểm ngôn ngữ cần chú ý” ( $r = 0,20$ ,  $p < 0,05$ ), Q5 “tập trung lắng

nghe người khác nói” ( $r = 0,14$ ,  $p < 0,05$ ), Q6 “tổng kết, đánh giá tiến bộ” ( $r = 0,15$ ,  $p < 0,05$ ), Q7 “tìm cách cải thiện khả năng nói” ( $r = 0,19$ ,  $p < 0,05$ ), Q8 “quan sát và tìm hiểu nguyên nhân lỗi” ( $r = 0,19$ ,  $p < 0,05$ ), Q9 “tự học từ trong lỗi sử dụng của bản thân” ( $r = 0,18$ ,  $p < 0,05$ ), Q10 “tìm cơ hội nói tiếng Trung Quốc” ( $r = 0,16$ ,  $p < 0,05$ ), Q11 “chuẩn bị cho bài tập nói” ( $r = 0,16$ ,  $p < 0,05$ ) và Q12 “thử đặt mình vào môi trường Trung Quốc” ( $r = 0,16$ ,  $p < 0,05$ ). Có thể thấy rằng, khi học kỹ năng nói tiếng Trung Quốc, kết quả học tập của sinh viên có liên quan mật thiết với kế hoạch học tập, tìm kiếm và tự tạo cơ hội thực hành kỹ năng nói, quan sát và học tập từ người khác và bản thân, tổng kết đánh giá tiến bộ, tìm cách cải thiện bản thân. Lỗ Tấn đã từng nói: “Trên con đường thành công không có dấu chân của kẻ lười biếng”. Những sinh viên có kế

hoạch và sự chuẩn bị trước sẽ chủ động hơn trong học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc, thông qua việc học hỏi từ người khác và từ những lỗi sử dụng của bản thân sẽ giúp sinh viên không ngừng cải thiện kỹ năng nói của chính mình, từ đó có được kết quả cao trong học tập.

Trong nhóm chiến lược nhận thức, tồn tại mối tương quan thuận giữa kết quả học tập với các chiến lược Q15 “so sánh tiếng Trung Quốc với tiếng mẹ đẻ” ( $r = 0,18$ ,  $p < 0,05$ ), Q16 “tóm tắt các mẫu câu trong văn nói” ( $r = 0,18$ ,  $p < 0,05$ ), Q17 “luyện phát âm và ngữ điệu nhiều lần” ( $r = 0,20$ ,  $p < 0,05$ ), Q18 “lặp đi lặp lại cách diễn đạt và mẫu câu mới” ( $r = 0,16$ ,  $p < 0,05$ ), Q19 “tự nói với chính mình” ( $r = 0,16$ ,  $p < 0,05$ ), Q20 “trò chuyện với người khác bằng tiếng Trung Quốc” ( $r = 0,26$ ,  $p < 0,05$ ), Q21 “chú ý và sử dụng cách người Trung Quốc nói tiếng Trung Quốc” ( $r = 0,17$ ,  $p < 0,05$ ), Q23 “sửa lỗi ngay khi phát hiện lỗi” ( $r = 0,24$ ,  $p < 0,05$ ), Q26 “nắm bắt ý chính khi nghe người Trung Quốc nói chuyện” ( $r = 0,16$ ,  $p < 0,05$ ), Q27 “suy nghĩ bằng tiếng Trung Quốc khi nói tiếng Trung Quốc” ( $r = 0,15$ ,  $p < 0,05$ ) và Q28 “sử dụng các manh mối để đoán nghĩa của từ” ( $r = 0,21$ ,  $p < 0,05$ ). Có thể thấy rằng, khi học kỹ năng nói tiếng Trung Quốc, kết quả học tập của sinh viên có liên quan đến cách thức thực hành những kiến thức được học. Việc tổng kết các kiến thức đã học, đồng thời so sánh với tiếng mẹ đẻ sẽ giúp sinh viên hiểu sâu hơn các cách biểu đạt của người Trung Quốc. Bên cạnh đó, việc không ngừng tạo cơ hội cho bản thân nói tiếng Trung Quốc, luyện tập và bắt chước ngữ điệu, phát âm, cách diễn đạt của người Trung Quốc sẽ giúp kỹ năng nói của sinh viên ngày càng tiệm cận với người bản ngữ Trung Quốc. Ngoài ra, việc tư duy bằng tiếng Trung Quốc khi nói tiếng Trung Quốc sẽ giúp sinh viên nâng cao khả năng phản xạ.

Trong nhóm chiến lược xã hội - tình cảm, tồn tại mối tương quan thuận giữa kết quả học tập với các chiến lược Q30 “khuyến khích bản thân nói nhiều hơn” ( $r = 0,22$ ,

$p < 0,05$ ), Q31 “luyện nói và chia sẻ thông tin với bạn học” ( $r = 0,21$ ,  $p < 0,05$ ), Q32 “nhờ thầy cô hoặc bạn học sửa lỗi” ( $r = 0,18$ ,  $p < 0,05$ ), Q33 “yêu cầu nói chậm lại, lặp lại hoặc giải thích” ( $r = 0,18$ ,  $p < 0,05$ ) và Q35 “sử dụng từ hoặc cụm từ có nghĩa gần với từ hoặc cụm từ muốn biểu đạt” ( $r = 0,18$ ,  $p < 0,05$ ). Có thể thấy rằng, việc thường xuyên luyện nói và không “sĩ diện” khi nói sai hoặc nghe không hiểu sẽ giúp sinh viên có kết quả học tập cao hơn. Không ngại nói sai, không ngại bị người khác phát hiện năng lực yếu kém của bản thân, đồng thời không ngừng luyện tập sẽ giúp sinh viên phát triển và hoàn thiện kỹ năng nói tiếng Trung Quốc của bản thân.

## 5. Kết luận và kiến nghị

### 5.1. Kết luận

Chiến lược học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc là những biện pháp, cách thức mà sinh viên sử dụng, nhằm mang lại tính hiệu quả cho việc học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc. Trên cơ sở quan niệm của O'Malley và Chamot (1990) về chiến lược học tập, bài viết tiến hành khảo sát bằng bảng hỏi với 233 sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sinh viên có tần suất sử dụng chiến lược học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc ở mức độ cao về mặt tổng thể và về từng nhóm chiến lược siêu nhận thức, nhận thức và xã hội - tình cảm. Về mặt giới tính, không tồn tại sự khác biệt giữa sinh viên nam và sinh viên nữ trong việc sử dụng chiến lược học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc. Về mặt vùng miền, không tồn tại sự khác biệt giữa sinh viên miền Nam và sinh viên miền Trung. Giữa kết quả học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc và tần suất sử dụng chiến lược học tập kỹ năng này tồn tại mối tương quan thuận.

### 5.2. Kiến nghị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhằm



nâng cao năng lực nói tiếng Trung Quốc của sinh viên, bài viết đưa ra một số kiến nghị sau:

Thứ nhất, giảng viên cần hướng dẫn sinh viên thiết lập và thực hiện kế hoạch học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc. Vào đầu học kì, giảng viên cần giới thiệu với sinh viên trọng điểm ngôn ngữ của mỗi bài, yêu cầu sinh viên có sự chuẩn bị trước cho mỗi bài tập nói. Trong các bài tập nói, giảng viên cần chỉ rõ các lỗi sử dụng ngôn ngữ của sinh viên, đồng thời trao đổi với sinh viên để tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến các lỗi này. Giảng viên cũng cần dành thời gian tổng kết, đánh giá những tiến bộ trong học tập kỹ năng nói của sinh viên vào giữa học kì và cuối học kì, từ đó đưa ra các kiến nghị cần thiết để giúp sinh viên cải thiện kỹ năng nói tiếng Trung Quốc.

Thứ hai, giảng viên cần so sánh cách dùng từ, cách diễn đạt giữa tiếng Trung Quốc và tiếng Việt, tóm tắt các mẫu câu thường dùng trong giao tiếp của người Trung Quốc, hướng dẫn sinh viên nắm bắt các ý chính trong câu nói của người Trung Quốc, cũng như đoán nghĩa các từ mới thông qua ngữ cảnh mà nó xuất hiện. Giảng viên cũng cần yêu cầu sinh viên chú ý và sử dụng các cách người Trung Quốc nói tiếng Trung Quốc, đồng thời không ngừng luyện tập phát âm, ngữ điệu, từ vựng, mẫu câu.

Thứ ba, sinh viên cần tập suy nghĩ bằng tiếng Trung Quốc, thường xuyên tự tạo dựng môi trường nói tiếng Trung Quốc cho bản thân như tự nói tiếng Trung Quốc với chính mình, hoặc chủ động giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc với bạn bè, thầy cô. Sinh viên cũng cần có ý thức sửa lỗi khi bản thân tự phát hiện lỗi hoặc thầy cô, bạn bè chỉ ra lỗi của bản thân. Đồng thời, khi nghe không hiểu hoặc nghe không kịp, sinh viên cũng không nên quá vì thể diện bản thân mà không dám đề nghị bạn bè, thầy cô nói chậm lại, lặp lại hoặc giải thích điều mình chưa hiểu.

### Tài liệu tham khảo

- Chen, C. (2019). *Bolan xueseheng Hanyu kouyu xuexi celue – Yi Fuluociwafu Daxue Hanxue xi wei li* [A study on oral Chinese learning strategies of Polish students - Based on Sinology of University of Wroclaw] [Master's Thesis, Xiamen University]. CNKI.
- Cohen, A. D., & Aphek, E. (1981). Easifying second language learning. *Studies in Second Language Acquisition*, 3(2), 221–236. <https://doi.org/10.1017/S0272263100004198>
- Dinh, T. H. T. (2013). *Yuenan xuesheng Hanyu cihui xuexi yanjiu - Yi Yuenan Henei Guojia Daxue xiashu Waiguoyu Daxue Zhongguo Yuyan Wenhua Xi Hanyuyan zhuanye benkesheng weili* [Chinese vocabulary learning of Vietnamese students - Research on students of Faculty of Chinese Language and Culture, University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi] [Doctoral Dissertation, Central China Normal University]. CNKI.
- Hu, C. (2015). *Hanguo bentu Hanyu xuexizhe kouyu xuexi celue diaocha fenxi* [A questionnaire study on the spoken language strategies by Chinese learners of South Korea - With Confucius Institute of Chungnam University for example] [Master's Thesis, Shandong University]. CNKI.
- Lin, K., & Lu, X. (2005). Yuenan liuxuesheng Hanyu xuexi celue fenxi [An analysis of Chinese language learning strategies by Vietnamese students]. *Journal of College of Chinese Language and Culture, Jinan University*, (4), 19-24.
- Lu, X., & Lin, K. (2007). Yuenan liuxuesheng Hanyu xuexi celue yu HSK chengji de guanxi [The relation between Chinese language learning strategy of Vietnamese students and result of HSK]. *Higher Education Forum*, (3), 155-159.
- Lu, Y. N. (2012). *Taiguo xuesheng Hanyu kouyu xuexi celue de yanjiu* [Research on spoken Chinese learning strategies of Thai students] [Master's Thesis, Shandong University]. CNKI.
- Luu, H. V. (2019a). A study on learning strategies of Chinese as a second foreign language for English majors. In V. T. Pham, V. T. Pham, V. H. Pham, T. T. H. Truong, H. Pham, X. H. Nguyen, H. H. Ngo, T. H. Pham, V. H. Dao, X. Q. Duong, V. T. Ta, T. T. Bui & V. T. Le (Eds.), *Proceedings of the 2019*

- national linguistics conference "Vietnamese language in the context of exchange, integration and development"* (Vol. 1, pp. 1017-1024). Dan Tri Publisher.
- Luu, H. V. (2019b). A research on Chinese listening learning strategies of Vietnamese students. *Ho Chi Minh City Journal of Social Sciences*, (8), 59-68.
- Luu, H. V. (2019c). An analysis of English major students' language learning strategies of Japanese as a second foreign language at Banking University Ho Chi Minh City. *Journal of Science Hanoi Open University*, (55), 48-55.
- Luu, H. V. (2020). A study of Chinese language learning strategies of Chinese language students in Vietnam. In VNU University of Languages and International Studies (Eds.), *Proceedings of ULIS national conference 2020 "Research and teaching of foreign languages, linguistics and international studies in Vietnam"* (pp. 687-695). Vietnam National University Press, Hanoi.
- Luu, H. V., Le, Q. T., Tran, T. N. A., & Nguyen, T. P. T. (2022). English learning strategies of economics-majored students at Banking University of Ho Chi Minh City. *VNU Journal of Science: Education Research*, 38(1), 92-102. <http://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.4582>
- Ma, W. J., & Zhang, R. M. (2011). Dali Xueyuan liuxuesheng Hanyu kouyu xuexi celue yanjiu [On the spoken Chinese learning strategies of L2 Chinese learners of Dali University]. *Journal of Dali University*, 10(11), 94-96.
- Na, J. (2009). Hanguo, Oumei xuesheng Hanyu kouyu xuexi celue duibi yanjiu [A contrastive study of the CSLS used by Korean students and Euramerican students]. *Journal of Southwest University of Science and Technology*, 26(4), 60-63.
- Nguyen, T. D., Trinh, H. T., & Huynh, M. T. (2012a). Language learning strategies used by non-English major freshman at Can Tho University. *Can Tho University Journal of Science*, (23b), 42-49.
- Nguyen, T. D., Trinh, H. T., & Huynh, M. T. (2012b). Regional differences in language learning strategy use of non-English major students at Can Tho University. *Can Tho University Journal of Science*, (24b), 77-83.
- Nguyen, T. D., Huynh, M. T., & Trinh, H. T. (2012c). The correlation between language learning strategy use of English non-major freshman and their achievements in the course General English 1, at Can Tho University. *Can Tho University Journal of Science*, (24b), 100-107.
- O'Malley, J. M., & Chamot, A. U. (1990). *Learning strategies in second language acquisition*. Cambridge University Press.
- Wang, F. (2012). *Zhili chujie shuiping Hanyu xuexizhe kouyu xuexi celue yanjiu* [Research on oral Chinese learning strategies of Chilean at primary level] [Master's Thesis, Nanjing University]. CNKI.
- Wu, Q. (2018). *Jiyu Feizhou lai Hua liuxuesheng Hanyu xuexi celue de kouyu jiaoxue yanjiu* [Oral English teaching research based on Chinese language learning strategies of African students studying in China]. *Bulletin of Chinese Language Teaching*, (6), 65-67.
- Wu, Y. Y. (2008). *Yidali xuesheng Hanyu kouyu xuexi celue shiyong de ge'an yanjiu* [A case study on oral Chinese learning strategies used by Italian learners in different social environments]. *Chinese Teaching in the World*, (4), 88-100.
- Yoanna, A. M. (2018). *Fei Hanyu huanjing xia Yinni xuesheng Hanyu kouyu xuexi celue yanjiu* [The study on spoken Chinese learning strategies of Indonesian students in non-Chinese language environment] [Master's Thesis, Shanghai International Studies University]. CNKI.
- Zeng, A. D. (2019). *Xibanya zhonggaoji Hanyu xuexizhe kouyu xuexi celue ji jiaoxue duice yanjiu - Yi Basailuona Kongzi xueyuan weilu* [A study of oral Chinese learning strategies and teaching strategies for Spanish intermediate and advanced Chinese learners: A case study of Confucius Institute of Barcelona] [Master's Thesis, Beijing Foreign Studies University]. CNKI.
- Zuo, S. Y. (2015). *Miandian xuesheng Hanyu kouyu xuexi celue de yanjiu* [A study on the learning strategies of Burmese students' spoken Chinese]. *Chizi*, (9), 279-281.

**Phụ lục****Bảng khảo sát chiến lược học tập kỹ năng nói tiếng Trung Quốc**

<b>Mã câu hỏi</b>	<b>Nội dung câu hỏi</b>
Q1	Tôi đặt mục tiêu rõ ràng để cải thiện khả năng nói tiếng Trung Quốc của mình.
Q2	Tôi đã luyện nói tiếng Trung Quốc theo kế hoạch.
Q3	Tôi xem trước nội dung của bài học tiếng Trung Quốc trước khi đến lớp.
Q4	Tôi đã lên kế hoạch trước nên đặc biệt chú ý những đặc điểm ngôn ngữ cụ thể nào, chẳng hạn như cách người Trung Quốc phát âm một số âm.
Q5	Khi người khác nói tiếng Trung Quốc, tôi cố gắng tập trung nghe và không nghĩ đến những vấn đề không liên quan.
Q6	Tôi chú ý đến việc tổng kết những tiến bộ trong kỹ năng nói tiếng Trung Quốc và đánh giá nó.
Q7	Tôi cố gắng tìm cách cải thiện khả năng nói tiếng Trung Quốc của mình.
Q8	Tôi cố gắng quan sát những lỗi khi nói tiếng Trung Quốc của mình và tìm hiểu nguyên nhân.
Q9	Tôi học từ trong những lỗi khi sử dụng tiếng Trung Quốc của mình.
Q10	Tôi cố gắng tìm cơ hội để nói tiếng Trung Quốc, chẳng hạn như sống với người Trung Quốc hoặc đi du lịch với người Trung Quốc.
Q11	Tôi chuẩn bị cho bài tập nói tiếng Trung Quốc sắp tới.
Q12	Tôi thử đặt mình vào môi trường Trung Quốc.
Q13	Tôi sử dụng sổ tay ngôn ngữ để ghi lại những thông tin quan trọng được nói bằng tiếng Trung Quốc.
Q14	Để thuận tiện cho cuộc trò chuyện, tôi phải ghi nhớ một số đoạn hội thoại và mẫu câu.
Q15	Tôi tìm những điểm giống và khác nhau giữa tiếng Trung Quốc và tiếng mẹ đẻ của mình.
Q16	Tôi tóm tắt các mẫu câu trong văn nói tiếng Trung Quốc.
Q17	Tôi luyện phát âm và ngữ điệu tiếng Trung Quốc nhiều lần.
Q18	Để luyện nói, tôi đã lặp đi lặp lại một số cách diễn đạt và mẫu câu mới.
Q19	Tôi thường tự nói tiếng Trung Quốc với chính mình.
Q20	Tôi bắt đầu trò chuyện với những người khác bằng tiếng Trung Quốc.
Q21	Tôi chú ý đến cách người Trung Quốc nói tiếng Trung Quốc (chẳng hạn như thành ngữ và cách diễn đạt thông dụng) và sử dụng chúng trong thực tế của tôi.
Q22	Khi không tìm được cách diễn đạt phù hợp, tôi thường chuyển sang tiếng Việt ngay lập tức.
Q23	Tôi sửa lỗi ngay khi nhận ra lỗi ngôn ngữ trong lời nói của mình.
Q24	Khi tôi nói sai điều gì đó, tôi thường nói tiếp thay vì dừng lại và sửa lại.
Q25	Tôi xem một số chương trình hoặc phim có tiếng Trung Quốc.
Q26	Khi tôi nghe một người Trung Quốc nói chuyện, tôi thường nắm bắt ý chính của họ.
Q27	Tôi cố gắng suy nghĩ bằng tiếng Trung Quốc khi nói tiếng Trung Quốc.
Q28	Khi không hiểu tất cả các từ mà tôi nghe được, tôi sử dụng tất cả các manh mối để đoán nghĩa.
Q29	Lúc tôi cảm thấy lo lắng khi nói tiếng Trung Quốc, tôi sẽ cố gắng thư giãn.

Q30	Mặc dù lo lắng về việc mắc lỗi nhưng tôi vẫn khuyến khích bản thân nói tiếng Trung Quốc nhiều hơn.
Q31	Tôi luyện nói và chia sẻ thông tin với các bạn học khác.
Q32	Khi tôi nói tiếng Trung Quốc, tôi sẽ nhờ thầy cô hoặc bạn học sửa lỗi cho mình.
Q33	Nếu tôi không hiểu, tôi yêu cầu người nói nói chậm lại, lặp lại hoặc giải thích những gì họ nói.
Q34	Khi người khác nói sai, tôi thường âm thầm sửa lỗi của họ trong lòng.
Q35	Nếu tôi không thể nghĩ ra từ chính xác để diễn đạt, tôi sẽ sử dụng từ hoặc cụm từ có nghĩa gần nhất với từ đó.
Q36	Khi tôi không thể nghĩ ra cách diễn đạt thích hợp, tôi sử dụng cử chỉ hoặc tạm thời sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ của mình.
Q37	Tôi cố gắng tìm hiểu văn hóa Trung Quốc.
Q38	Tôi hướng cuộc trò chuyện về những chủ đề mà tôi quen thuộc.
Q39	Trong một cuộc trò chuyện, tôi dự đoán những gì người kia sẽ nói dựa trên những nội dung trò chuyện trước đó.
Q40	Tôi chú ý đến các dấu hiệu căng thẳng về thể chất có thể ảnh hưởng đến việc học tiếng Trung Quốc của tôi, chẳng hạn như đau đầu và mất ngủ.

## A STUDY OF HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGES AND INFORMATION TECHNOLOGY STUDENTS' CHINESE SPEAKING SKILL LEARNING STRATEGIES

Luu Hon Vu

*Faculty of Foreign Languages, Ho Chi Minh University of Banking,  
36 Ton That Dam, District 1, Ho Chi Minh city, Vietnam*

**Abstract:** This article examined Vietnamese students' Chinese speaking skills learning strategies, with the case of Chinese Language majors of Ho Chi Minh City University of Foreign Languages and Information Technology. The results of the survey of 233 students showed that the frequency of use of Vietnamese students' speaking skill learning strategies is at a high level, not only in general, but also in terms of metacognitive strategies, cognitive strategies, and socio-affective strategies. In terms of gender, there is no difference between male and female students in using strategies to learn Chinese speaking skill. In terms of regions, there is no difference between students in the Central region and students in the South region in using strategies to learn Chinese speaking skill. There is a positive correlation between the achievement of Chinese speaking skill and the frequency of using learning strategies.

**Keywords:** learning strategies, speaking skill, Chinese, students, HUFLIT